TỔNG CÔNG TY XDCT GIAO THÔNG 1 – CÔNG TY CP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 0158 /TCT-QLV V/v: Công bố thông tin định kỳ trên cổng thông tin điện tử của UBCKNN	*Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2015*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên công ty: Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 1 – Công ty CP

Trụ sở chính: 623 La Thành – phường Thành Công – Ba Đình – Hà Nội

Điện thoại: 043.8350930

Fax: 043.7721232

Người thực hiện công bố thông tin: Cấn Hồng Lai

Địa chỉ: Số 24A, ngõ 84, phố Chùa Láng, phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội.

Điện thoại: 0913203439 – 043.8350099

Fax: 043.7721232

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☐ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố gồm:

- Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý IV/2014 – Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 1 – Công ty CP.

- Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý IV/2014 – Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 1 – Công ty CP.

(Chi tiết xem file và bản gửi đính kèm)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: - Như trên; - Chủ tịch HĐQT (b/c); - Trưởng BKS (b/c); - Phòng TCKT; - Website Cienco1; - Lưu: QLV&TĐĐT, VP.	**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN** **TỔNG GIÁM ĐỐC** TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CÔNG TY CP **Cấn Hồng Lai**

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4/2014

Hà Nội, tháng 2 năm 2015

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8-23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Quý 4/2014

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty từ ngày 30 tháng 4 năm 2014 đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Dũng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Cấn Hồng Lai	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Văn Bảo	Ủy viên Hội đồng quản trị *(đã chuyển công tác từ ngày 07/10/2014)*
Ông Phạm Ngọc Hòa	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Phạm Việt Khoa	Ủy viên Hội đồng quản trị

Ban Tổng Giám đốc

Ông Cấn Hồng Lai	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bảo	Phó Tổng Giám đốc *(đã chuyển công tác từ ngày 07/10/2014)*
Ông Nguyễn Trường Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quảng Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Thắng	Phó Tổng Giám đốc *(bổ nhiệm kể từ ngày 30/06/2014)*
Ông Nguyễn Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc *(bổ nhiệm kể từ ngày 17/09/2014)*

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1 CÔNG TY CP

Cấn Hồng Lai
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 03 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 4/2014

MẪU B 01a - DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	5	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**4.170.325.049.766**	**4.370.840.351.481**
(100)=110+120+130+140+150				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**808.667.962.089**	**485.036.264.805**
1.Tiền	111	V01	651.370.747.521	317.453.599.411
2. Các khoản tương đương tiền	112		157.297.214.568	167.582.665.394
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**208.833.785.779**	**57.780.058.671**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		208.833.785.779	57.780.058.671
III. Các khoản phải thu	**130**		**2.128.796.560.685**	**2.418.314.016.087**
1. Phải thu khách hàng	131		1.525.634.573.539	1.664.053.408.752
2. Trả trước cho người bán	132		453.326.737.638	436.056.444.701
3. Phải thu nội bộ	133		72.840.968.325	215.327.854.666
4. Các khoản phải thu khác	135		125.967.015.690	156.592.032.743
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(48.972.734.507)	(53.715.724.775)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**817.686.124.754**	**1.135.368.098.692**
1. Hàng tồn kho	141	V02	817.686.124.754	1.135.368.098.692
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**206.340.616.459**	**274.341.913.226**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.248.300.827	34.711.778.359
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.109.094.724	33.692.409.629
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		8.511.785.047	571.485.682
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		164.471.435.861	205.366.239.556
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**690.393.735.751**	**1.224.633.752.962**
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**351.762.000**	**104.687.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		104.687.000	104.687.000
2. Phải thu dài hạn khác	218		247.075.000	-
II. Tài sản cố định	**220**		**288.964.504.886**	**792.224.315.239**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V03**	**215.556.237.305**	**692.035.858.656**
- Nguyên giá	222		629.500.223.951	1.403.168.368.164
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(413.943.986.646)	(711.132.509.508)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		**-**	**-**
- Nguyên giá	225		3.657.359.307	3.657.359.307
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(3.657.359.307)	(3.657.359.307)
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**13.836.260.080**	**14.842.835.305**
- Nguyên giá	228		15.492.389.968	16.250.198.168
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1.656.129.888)	(1.407.362.863)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**		**59.572.007.501**	**85.345.621.278**
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V04**	**326.809.880.648**	**237.008.055.466**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		260.338.401.396	197.054.953.973
2. Đầu tư dài hạn khác	258		66.033.876.658	40.390.704.087
3. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn (*)	259		437.602.594	(437.602.594)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**74.267.588.217**	**195.296.695.257**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		72.694.032.183	191.032.726.575
2. Tài sản dài hạn khác	268		1.573.556.034	4.263.968.682
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**4.860.718.785.517**	**5.595.474.104.443**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Quý 4/2014

MẪU B 01a - DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	5	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**4.019.034.559.437**	**4.982.677.643.274**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.967.381.087.490**	**4.348.261.576.763**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V05	301.217.081.605	562.378.447.906
2. Phải trả người bán	312		1.373.803.594.527	1.598.754.471.498
3. Người mua trả tiền trước	313		1.461.426.687.761	644.244.669.181
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		222.459.879.433	271.902.186.905
5. Phải trả công nhân viên	315		56.865.859.177	132.357.836.550
6. Chi phí phải trả	316		116.178.342.014	254.510.735.607
7. Phải trả nội bộ	317		78.611.616.190	342.852.269.334
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		333.266.308.779	523.419.938.657
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		17.418.760.674	17.418.760.674
10. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	321		6.132.957.330	422.260.451
II. Nợ dài hạn	**330**		**51.653.471.947**	**634.416.066.511**
1. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	7.071.388.925
2. Phải trả dài hạn khác	333		31.845.143.470	45.713.372.842
3. Vay và nợ dài hạn	334	V06	18.738.710.744	441.532.445.145
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.069.617.733	139.960.523.697
5. Quỹ phát triển KH và công nghệ	338		-	138.335.902
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**761.121.663.916**	**437.938.190.034**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V07**	**761.121.663.916**	**437.938.190.034**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		700.000.000.000	337.769.759.663
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	82.473.101.225
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.655.950.820	17.024.029.553
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.655.950.820	13.835.669.169
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.062.380.328	45.540.704
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		54.747.381.948	(43.639.967.305)
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	3.191.785.848
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	27.238.271.177
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**80.562.562.164**	**174.858.271.135**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4.860.718.785.517**	**5.595.474.104.443**

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1 CÔNG TY CP

Cấn Hồng Lai	**Võ Thành Công**	**Nguyễn Thị Bích Hạnh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 14 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4/2014

MẪU B 02a - DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4	LŨY KẾ ĐẾN KỲ NÀY	
			NĂM 2014	NĂM 2014	NĂM 2013
1	2		3	3	3
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.431.068.775.876	5.526.976.544.135	5.980.696.783.536
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	1.836.958.444	2.608.046.269
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10	VI.1	2.431.068.775.876	5.525.139.585.691	5.978.088.737.267
4. Gía vốn hàng bán	11	VI.2	2.292.584.463.016	5.229.130.383.935	5.756.823.790.108
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		138.484.312.860	296.009.201.756	221.264.947.159
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	17.573.513.970	62.081.454.031	48.109.379.966
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	22.476.802.642	52.224.157.553	114.186.709.603
- Trong đó chi phí Ngân hàng	*23*		*10.306.483.659*	*35.246.688.353*	*95.034.959.042*
8. Chi phí bán hàng	24		14.689.659	110.712.102	6.127.129.425
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		85.167.101.484	225.543.843.887	150.519.888.018
10. Lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh	30		48.399.233.045	80.211.942.245	-1.459.399.921
(20+(21-22)-(24+25))			0	0	0
11. Thu nhập khác	31		23.677.251.924	50.958.391.518	119.272.161.976
12. Chi phí khác	32		17.026.130.945	38.744.323.363	58.874.952.594
13. Lợi tức khác	40		6.651.120.979	12.214.068.155	60.397.209.382
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		55.050.354.024	92.426.010.400	58.937.809.461
15. CF thuế TNDN hiện hành	51		12.242.525.194	20.043.660.158	13.407.341.135
16. CF thuế thu nhập hoãn lại	52		0	0	0
16. Lợi tức sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		42.807.828.830	72.382.350.242	45.530.468.326
16.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	*61*		*4.632.099.162*	*9.431.789.167*	*8.959.561.149*
16.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông mẹ	*62*		*38.175.729.668*	*62.950.561.075*	*36.570.907.177*

M.S.D.N - 0100104274 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1 CÔNG TY CP
Q. BA ĐÌNH - T.P HÀ NỘI

Cấn Hồng Lai	**Võ Thành Công**	**Nguyễn Thị Bích Hạnh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 14 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý 4/2014

MẪU B 03 - DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**92.426.010.400**	**58.937.809.461**
2. Điều chỉnh cho các khoản:		-	-
Khấu hao tài sản cố định	02	45.105.123.806	90.438.909.948
Các khoản dự phòng	03	(4.742.990.268)	(309.860.857.049)
Lỗ, lãi từ hoạt động đầu tư	05	(17.943.946.832)	(40.760.644.027)
Chi phí lãi vay	06	35.246.688.353	95.034.959.042
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**08**	**153.544.491.895**	**(106.209.822.625)**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	289.517.455.402	(272.085.169.410)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	317.681.973.938	298.753.619.690
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(963.643.083.837)	139.511.106.501
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	118.338.694.392	29.426.489.727
Tiền lãi vay đã trả	13	(33.702.019.557)	(95.034.959.042)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(20.590.304.602)	(13.364.480.671)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(138.852.792.369)**	**(19.003.215.830)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(43.206.371.565)	(35.812.200.449)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	2.083.252.171	6.710.834.510
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đvị khác	23	(11.200.969.198)	(7.112.250.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đvị khác	24	(21.200.000.000)	48.008.502.079
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(101.551.200.187)	(52.763.500.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	183.891.883.785	16.083.968.496
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	37.225.259.212	32.756.817.684
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**46.041.854.218**	**7.872.172.320**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	458.398.284.693	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	775.488.676.761	948.035.973.388
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(803.999.776.019)	(875.936.649.401)
4. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	34	(13.444.550.000)	(14.466.367.213)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**416.442.635.435**	**57.632.956.774**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**323.631.697.284**	**46.501.913.264**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**485.036.264.805**	**438.534.351.541**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**808.667.962.089**	**485.036.264.805**

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1 CÔNG TY CP

Cần Hồng Lai	Võ Thành Công	Nguyễn Thị Bích Hạnh
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 14 tháng 02 năm 2015

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 – Công ty Cổ phần là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo quyết định số 1756/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 06 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100104274 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 9 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ nhất ngày 6 tháng 6 năm 2014, Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 700 tỷ đồng, được chia thành 70 triệu cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần. Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 1 - Công ty Cổ phần có 10 đơn vị thành viên, cụ thể bao gồm:

- Văn phòng Tổng Công ty;
- Công ty Thi công Cơ giới 1
- Công ty Cung ứng Lao động quốc tế và Dịch vụ
- Chi nhánh Tây Nguyên
- Chi nhánh phía Nam
- Trường Trung cấp nghề Công trình 1
- Xí nghiệp Cầu 17;
- Xí nghiệp Cầu 18
- Xí nghiệp xây dựng công trình Cienco1
- Công ty Xây dựng 123

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng Công trình công ích;
- Xây dựng Công trình kỹ thuật dân dụng khác; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, xe máy, mô tô và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Bán buôn máy mọc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Thiết kế Công trình cầu, đường bộ; Thiết kế Công trình dân dụng và Công nghiệp;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Đại lý giới thiệu việc làm; Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Đại lý du lịch;
- Giáo dục nghề nghiệp; Dịch vụ tư vấn du học; Dạy ngoại ngữ và kỹ năng đàm thoại;
- Tư vấn xây dựng công trình giao thông; Khảo sát trắc địa Công trình; Khảo sát địa chất nền móng công trình;
- ....

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 nhằm mục đích cung cấp tài liệu cho việc công bố thông tin quý 4/2014

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tổng Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

Các ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tổ hợp được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty có 07 công ty con. Chi tiết về các Công ty con của Tổng Công ty được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Công ty con	Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP cầu 12 - Cienco1	28.850.713.257	50,60%	50,60%
Công ty CP XDCT & đầu tư 120	11.590.226.795	58,12%	58,12%
Công ty CP cơ khí xây dựng 121 - Cienco1	6.419.710.000	50,82%	50,82%
Công ty TNHH MTV QL&ĐT XDCTGT 240	16.715.500.000	80,75%	80,75%
Công ty TNHH MTV đường bộ 242	7.864.000.000	60,49%	60,49%
Công ty TNHH MTV QL&XD đường bộ 248	11.666.000.000	72,73%	72,73%
Công ty CP TV thí nghiệm CTGT 1-Cienco1	10.088.459.714	51,00%	51,00%
Cộng	**93.194.609.766**		

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đầu tư vào Công ty liên kết (Tiếp theo)

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Công ty đánh giá rằng lãi lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết là không trong yếu. Do đó, Báo cáo tài chính hợp nhất chưa bao gồm các bút toán điều chỉnh về lỗ/lãi của các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Thiết bị văn phòng	02 - 10
Phương tiện vận tải	02 - 10
Tài sản khác	03 - 07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ... được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình còn bao gồm giá trị phần mềm kế toán và được trích khấu hao trong 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn là giá trị các công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ như sau:

	Số năm
Thiết bị luân chuyển	5
Vật tư luân chuyển	2 - 3,5
Công cụ dụng cụ	2 - 5

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	18.395.367.859	11.714.339.875
Tiền gửi ngân hàng	632.975.379.662	305.739.259.536
Các khoản tương đương tiền	157.297.214.568	167.582.665.394
Cộng	**808.667.962.089**	**485.036.264.805**

2. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	26.137.853.842	49.405.766.175
Công cụ, dụng cụ	1.511.727.261	1.955.071.264
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	785.626.740.748	1.080.322.302.636
Thành phẩm	4.409.802.903	3.019.873.026
Hàng hóa	-	390.600.000
Hàng gửi đi bán	-	274.485.591
Cộng	**817.686.124.754**	**1.135.368.098.692**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		
Giá trị thuần có thể thực hiện được	**817.686.124.754**	**1.135.368.098.692**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
- Tai ngày đầu năm	181.014.062.459	555.789.554.121	159.676.456.224	13.742.644.640	492.945.650.720	1.403.168.368.164
- Mua trong kỳ	*150.558.064*	*29.783.077.395*	*12.836.875.744*	*124.213.089*	*311.647.273*	*43.206.371.565*
- Thanh lý nhượng bán	-	*(2.083.503.414)*	*(4.666.762.546)*	-	-	*(6.750.265.960)*
- Giảm khác	*(37.966.178.695)*	*(207.980.486.925)*	*(67.453.300.676)*	*(5.668.977.807)*	*(491.055.305.715)*	*(810.124.249.818)*
-Tai ngày cuối kỳ	143.198.441.828	375.508.641.177	100.393.268.746	8.197.879.922	2.201.992.278	629.500.223.951
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	-	-	-	-	-	-
- Tai ngày đầu năm	80.296.788.513	405.822.445.758	105.966.099.050	10.126.301.485	108.920.874.702	711.132.509.508
- Khấu hao trong kỳ	*6.933.775.572*	*26.775.122.469*	*9.578.795.390*	*690.949.282*	*189.460.068*	*44.168.102.781*
- Thanh lý, nhượng bán	-	*(1.260.619.413)*	*(3.621.969.153)*	-	-	*(4.882.588.566)*
- Giảm khác	*(16.904.969.136)*	*(164.796.577.941)*	*(42.833.011.733)*	*(4.038.934.970)*	*(107.900.543.297)*	*(336.474.037.077)*
- Tai ngày cuối kỳ	70.325.594.949	266.540.370.873	69.089.913.554	6.778.315.797	1.209.791.473	413.943.986.646
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	-	-	-	-	-
- Tai ngày đầu năm	100.717.273.946	149.967.108.363	53.710.357.174	3.616.343.155	384.024.776.018	692.035.858.656
- Tai ngày cuối kỳ	72.872.846.879	108.968.270.304	31.303.355.192	1.419.564.125	992.200.805	215.556.237.305

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
- Tại ngày đầu năm	2.211.904.762	1.445.454.545	3.657.359.307
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
-Tại ngày cuối kỳ	2.211.904.762	1.445.454.545	3.657.359.307
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	2.211.904.762	1.445.454.545	3.657.359.307
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	2.211.904.762	1.445.454.545	3.657.359.307
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

5. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
- Tại ngày đầu năm	15.443.284.968	806.913.200	16.250.198.168
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	*(44.895.000)*	*(712.913.200)*	*(757.808.200)*
-Tại ngày cuối kỳ	15.398.389.968	94.000.000	15.492.389.968
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	653.557.441	753.805.422	1.407.362.863
- Khấu hao trong kỳ	*915.772.447*	*21.248.578*	*937.021.025*
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	*(688.254.000)*	*(688.254.000)*
- Tại ngày cuối kỳ	1.569.329.888	86.800.000	1.656.129.888
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	14.789.727.527	53.107.778	14.842.835.305
- Tại ngày cuối kỳ	13.829.060.080	7.200.000	13.836.260.080

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà chung cư Hoàng đạo thúy		18.905.046.270
Khách sạn văn phòng CN Tây bắc tại Sơn la	59.368.690.627	56.553.012.374
Công trình khác	203.316.874	9.887.562.634
Cộng	**59.572.007.501**	**85.345.621.278**

7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị
Công ty cổ phần XD công trình 1	490.000	4.900.000.000	490.000	4.900.000.000
Công ty cổ phần Cầu 14- Cienco1	1.502.600	15.357.718.262		
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư XDCT1	197.519	2.057.242.265		
Công ty CP 16 (Công ty đường 126 cũ)			580.000	5.800.000.000
Công ty CP BOT Cầu Việt trì	3.888.760	38.887.600.000		
Công ty CP Cầu đường 10 - Cienco1			413.842	4.138.420.000
Công ty CP đầu tư & XDCT 128- Cienco 1	480.000	6.214.309.449	480.000	6.214.309.449
Công ty CP đầu tư hạ tầng FCC	3.422.500	34.225.000.000		
Công ty CP đầu tư XD và TM du lịch - Cienco1	99.969	999.686.135	205.726	2.057.256.135
Công ty CP ĐT và XDCT thủy -Cienco1			222.552	2.225.520.000
Công ty CP SXVL & XD công trình 1	257.100	2.571.000.000	257.100	2.571.000.000
Công ty CP SXVL và XDCT 119-Cienco1	58.681	586.812.929	58.681	586.812.929
Công ty CP TV đầu tư và XD Việt Nam	259.000	2.641.303.364	259.000	2.641.303.364
Công ty CP TVĐT XDCT GT1 -Cienco1	322.000	4.381.967.232	322.000	4.381.967.232
Công ty CP XDCT15-cienco1	450.000	4.500.000.000	450.000	4.500.000.000
Công ty CP xi măng Mai Sơn.	5.749.403	57.494.028.490	5.749.403	57.494.029.000
Công ty CPXD giao thông &TM 124	720.000	7.200.000.000	720.000	7.200.000.000
Công ty SXVL Sơn La (Chiềng Sinh)			980.000	9.800.000.000
Công ty TNHH BOT đường tránh Thanh Hoá		21.050.000.000		21.050.000.000
Công ty TNHH đầu tư Cổ Chiên		49.400.000.000		49.400.000.000
Công ty XD, SXCN và XNK 125	171.500	1.715.000.000		
Công ty CP đầu tư xây dựng - Cienco1 (CIC)	235.000	2.350.000.000	235.000	2.350.000.000
Công ty CP PT đầu tư và XD 115 - Cienco1	126.323	1.263.234.000	126.323	1.263.234.000
Công ty TNHH Hall Brothers International		2.543.499.270		2.543.499.270
Đầu tư khác		437.602.594		5.937.602.594
Cộng		**260.776.003.990**		**197.054.953.973**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT	175.169.423.391	231.422.728.064
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.425.648.122	16.527.670.246
Thuế thu nhập cá nhân	7.193.671.328	6.865.629.661
Các loại thuế khác	11.671.136.592	17.086.158.934
Cộng	**222.459.879.433**	**271.902.186.905**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày đầu năm	**337.769.759.663**	**82.473.101.225**	**17.024.029.553**	**13.835.669.169**	**45.540.704**	**27.238.271.177**	**3.191.785.848**	**(43.639.967.305)**	**437.938.190.034**
- Tăng vốn trong kỳ	455.021.200.000								455.021.200.000
- Lợi nhuận trong kỳ								62.950.561.075	62.950.561.075
- Phân phối các quỹ	(5.001.559.220)		4.141.332.983	2.655.950.820	1.062.380.328			(13.981.506.663)	(11.123.401.752)
- Tăng/giảm khác	(13.651.327.429)		1.797.096.732	(988.763.219)				49.418.294.841	36.575.300.925
- Điều chỉnh giảm vốn, quỹ về Bộ giao thông	(74.138.073.014)	(82.473.101.225)	(20.306.508.448)	(12.846.905.950)	(45.540.704)	(27.238.271.177)	(3.191.785.848)		(220.240.186.366)
Sôdư tại ngày cuối năm	**700.000.000.000**	**-**	**2.655.950.820**	**2.655.950.820**	**1.062.380.328**	**-**	**-**	**54.747.381.948**	**761.121.663.916**

VI. THÔNG TIN TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	3.176.536.187	217.759.314.310
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	437.331.687.472	304.504.334.906
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	5.086.468.320.476	5.458.433.134.320
Cộng	**5.526.976.544.135**	**5.980.696.783.536**
Các khoản giảm trừ	**1.836.958.444**	**2.608.046.269**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**5.525.139.585.691**	**5.978.088.737.267**

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.270.119.230	184.239.929.973
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	402.210.736.008	257.571.669.540
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	4.823.649.528.697	5.315.012.190.595
Cộng	**5.229.130.383.935**	**5.756.823.790.108**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.046.251.033	25.630.478.985
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.376.273.486	11.594.780.227
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.804.812.453	4.089.023.656
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	278.241.161	3.453.606.436
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	30.575.875.898	3.341.490.662
Cộng	**62.081.454.031**	**48.109.379.966**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	35.246.688.353	95.034.959.042
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.496.349.112	10.683.537.256
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	449.561.040	-
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		(12.817.224.189)
- Chi phí tài chính khác	11.031.559.048	21.285.437.494
Cộng	**52.224.157.553**	**114.186.709.603**